



CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

ThS.BS. Nguyễn Thùy Châu - TS.BS. Võ Thành Liêm

MỤC TIÊU BÀI GIẢNG

- Liệt kê được 3 hiện tượng của quá trình phát triển
- Mô tả được 5 thời kỳ phát triển
- Liệt kê được các đặc điểm từng thời kỳ

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Các hiện tượng của quá trình phát triển

1. Hiện tượng thích nghi
2. Hiện tượng tăng trưởng
3. Hiện tượng trưởng thành

**Thích
nghi**

Tăng trưởng

Trưởng thành

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Các hiện tượng của quá trình phát triển

Hiện tượng thích nghi:

- × Giai đoạn ngay sau sinh
- × Môi trường sống: tử cung -> bên ngoài
- × Cơ quan: không hoạt động -> hoạt động
- × Tiếp nhận thụ động -> chủ động

1. ĐẠİ CƯƠNG

1. 1. Các hiện tượng của quá trình phát triển

Hiện tượng tăng trưởng	Hiện tượng trưởng thành
Tăng về kích thước/khối lượng do tăng chủ yếu số lượng tế bào	Hoàn thiện về chức năng/khả năng thể hiện bằng mức độ biệt hóa cao của tế bào, cơ quan
Tăng về số lượng	Tăng về chất lượng
Đo đạt theo đơn vị số lượng, khối lượng, chiều dài	Đo đạt thông qua kỹ năng, khả năng

1. ĐẠI CƯƠNG

1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển thể chất

Trước sinh

Yếu tố di truyền

Bất thường bẩm sinh

Giới tính

Yếu tố hormon phôi thai

Yếu tố nhau thai

Yếu tố từ mẹ

Chu sinh

Do phát triển của thai

Do chuyển dạ sanh

Do chăm sóc

Sau sinh

Giới tính

Hormon

Dinh dưỡng

Nhiễm trùng

Tai nạn

Yếu tố kinh tế - xã hội

1. ĐẠI CƯƠNG

1.3. Đặc điểm của sự phát triển

Sự phát triển các cơ quan bộ máy không cùng tốc độ:

- ✘ Não: phát triển rất nhiều trong năm đầu và gần như hoàn chỉnh lúc tròn 6 tuổi
- ✘ Cột sống: phát triển mạnh lúc dậy thì
- ✘ Tuyến sinh dục và cơ quan sinh dục: phát triển chủ yếu ở thời kỳ dậy thì

1. ĐẠI CƯƠNG

1.4. Các khía cạnh cần chú ý

- + Sự phát triển bình thường theo từng thời điểm
- + Sự tương tác đa yếu tố:
 - × Môi trường sống
 - × Gia đình
 - × Sinh học (bệnh, tai nạn...)
 - × Cơ địa
- + Tính chuyên biệt của từng cá nhân
 - × So sánh giữa các cá thể
 - × So sánh cùng cá thể theo thời gian

2. CÁC THỜI KỲ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

× 5 thời kỳ

+ Bào thai (trong tử cung)

(phôi: tam cá nguyệt 1; thai: tam cá nguyệt 2 và 3)

+ Sơ sinh (ngày 0 – ngày 28)

sơ sinh sớm: ngày 0 – ngày 7

sơ sinh muộn: ngày 7 – ngày 28

chu sinh: tuần thai thứ 28 - ngày 7

+ Nhũ nhi (29 ngày – 2 tuổi)

+ Trẻ nhỏ (2 -12 tuổi => tiền học đường: 2 - 6 tuổi;
học đường: 6 - 12 tuổi)

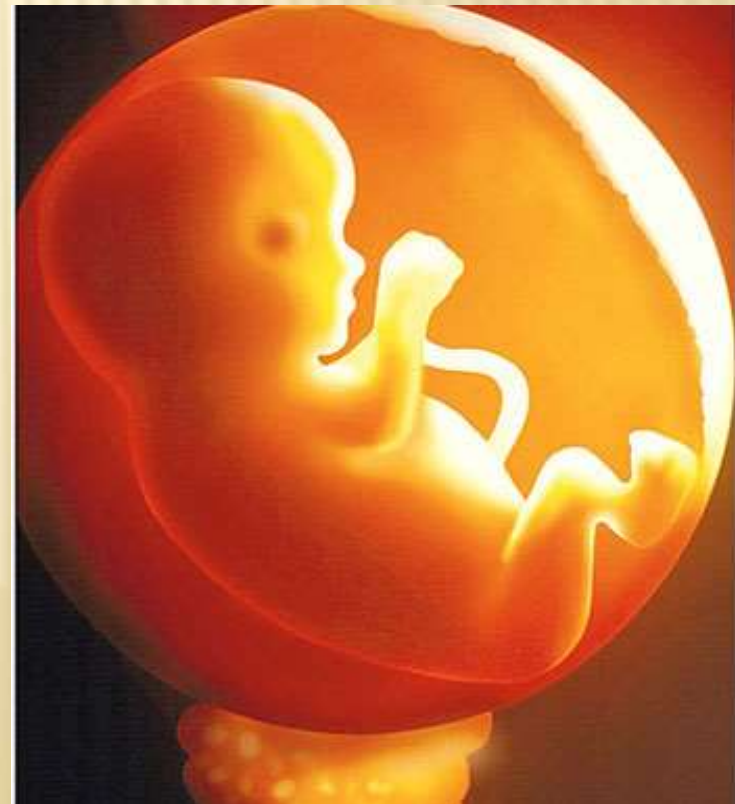
+ Dậy thì-Thiếu niên

(trẻ trai: 13 – 16 tuổi; trẻ gái: 11 – 13 tuổi)

2. CÁC THỜI KỲ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

2.1. Thời kỳ bào thai (trong tử cung)

- + Thụ thai -> sanh
- + 270 ± 15 ngày
- + Sống trong bao ối – tử cung



2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.1. Thời kỳ bào thai

2.1.1. Thời kỳ bào thai – sinh lý

+ 3 tháng đầu: hình thành thai nhi.

× TB mầm -> TB mầm của cơ quan.

× Các cơ quan: rất sơ khai, chưa có chức năng.

+ 3 tháng giữa: phát triển cơ quan

× Phát triển kích thước, hình dáng,

× Hình thành hình dáng con người.

× Tim, ruột non, thận tiết niệu: hoạt động

+ 3 tháng cuối: kích thước, gia tăng thể trọng

× Các hệ cơ quan hoạt động.

× Giác quan phát triển: vị giác, khứu giác, xúc giác, thính giác

2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.1. Thời kỳ bào thai

2.1.2. Thời kỳ bào thai – bệnh lý

+ Do bản thân phôi thai:

- × Khiếm khuyết di truyền
- × Khiếm khuyết do phân chia nhiễm sắc thể (khiếm khuyết hình thành các cơ quan)

+ Do cơ thể người mẹ:

- × Tuổi mẹ, số lần sinh, điều kiện lao động
- × Bệnh và việc dùng thuốc của người mẹ
- × Tử cung có vách ngăn, viêm teo nội mạc tử cung...

+ Do bánh nhau - dây rốn:

- × Thai ngoài tử cung, dây rốn quấn cổ.
- × Xuất huyết dưới nhau, nhau tiền đạo...

2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.2. Thời kỳ sơ sinh

✘ Thời kỳ sơ sinh

+ Sinh -> 4 tuần tuổi

+ Giai đoạn thích nghi



2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.2. Thời kỳ sơ sinh

2.2.1. Thời kỳ sơ sinh – sinh lý

- + Chuyển môi trường sống: tính thích nghi
- + Các cơ quan: hoạt động chính thức

- × Phổi

- × Tim và các mạch máu

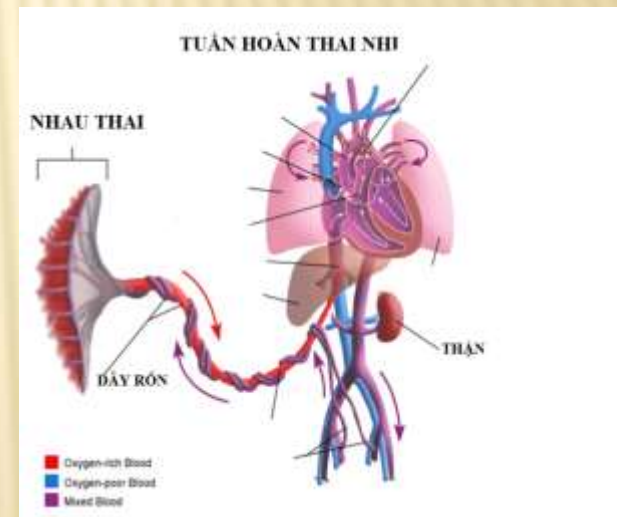
- × Hệ tuần hoàn phổi – hệ thống

- × Dạ dày, gan, mật, tụy

- × Điều hòa nhiệt độ, nội môi

- + Thay đổi sinh lý: mất cân, vàng da, trương lực cơ

- + Giao tiếp với thế giới xung quanh



2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.2. Thời kỳ sơ sinh

2.2.2. Thời kỳ sơ sinh – tâm lý

- + Trẻ cần sữa mẹ + tình thương yêu chăm sóc của cha mẹ
- + Sự gắn bó giữa mẹ và con:
 - × Giúp trẻ phát triển bình thường.
 - × Cơ sở lý luận của kỹ thuật Kangaroo dùng trong chăm sóc trẻ non tháng nhẹ cân.
- + Khả năng nhận thức - phát triển tùy vào sự chăm sóc vỗ về âu yếm của mẹ.
- + Trẻ bắt đầu giao tiếp với mẹ thông qua việc đòi bú, khóc và bú.

2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.2. Thời kỳ sơ sinh

2.2.3. Thời kỳ sơ sinh – bệnh lý

+ Bệnh liên quan đến thai kỳ

- × Di tật bẩm sinh

- × Bệnh di truyền

- × Suy dinh dưỡng, khiếm khuyết cơ quan

+ Bệnh liên quan đến chu sinh

- × Nhiễm khuẩn

- × Chấn thương

- × Chăm sóc

- × Khiếm khuyết chức năng cơ quan: vàng da, hạ đường huyết, hạ thân nhiệt, suy hô hấp



2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.2. Thời kỳ sơ sinh

2.2.4. Thời kỳ sơ sinh – phòng ngừa

- + Thực hiện tốt chăm sóc tiền sản
 - × Phát hiện sớm các yếu tố nguy cơ
 - × Đối với chuyên dạ nguy cơ cao: cần chuyển tuyến đến đơn vị y tế chuyên sâu.
- + Khuyến khích cho bú sữa non càng sớm càng tốt
 - × Theo dõi sức khỏe trẻ sơ sinh tại các cơ sở y tế
 - × Hướng dẫn bà mẹ trẻ cách nuôi con bằng sữa mẹ
- + Tạo mối quan hệ gắn bó mẹ con ngay từ lúc sinh
 - × Rối loạn tâm lý về sau có nguồn gốc từ các nhiễu loạn về tâm lý trong mối quan hệ gắn bó mẹ và con trong những năm tháng đầu đời.

2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.3. Thời kỳ nhũ nhi

- ✘ Thời kỳ nhũ nhi

- + 29 ngày – 2 tuổi

- + Hoàn thiện chức năng cơ quan

- + Phơi nhiễm,



2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.3. Thời kỳ nhũ nhi

2.3.1. Thời kỳ nhũ nhi – sinh lý

- + Cơ thể lớn rất nhanh, nhu cầu dinh dưỡng cao
 - × 3 tháng đầu: 20 gram/ngày
 - × 6 tháng: gấp 2 cân nặng lúc sanh
 - × 12 tháng: gấp 3 cân nặng lúc sanh
- + Ngủ 14 -16 giờ một ngày.
- + Chức năng tiêu hóa: yếu
 - × Ưu tiên sữa mẹ
 - × Tháng 4: tập ăn dặm.
- + Miễn dịch thụ động từ sữa mẹ: tránh bệnh truyền nhiễm trước 6 tháng tuổi.

2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.3. Thời kỳ nhũ nhi

× Thời kỳ nhũ nhi– sinh lý

+ Phát triển tâm thần, vận động nhanh:

- × Biết cười, biết nói

- × Giao tiếp hiểu được nhiều

- × Bắt chước người lớn

- × Chơi đồ chơi

+ Hình thành quan hệ mẹ - con

- × Yêu cầu theo ý riêng

- × Nhận biết người thân, người lạ

2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.3. Thời kỳ nhũ nhi

× Thời kỳ nhũ nhi– sinh lý

+ Một số mốc chính

- × 2 tháng: giảm trương lực cơ các chi, tự ngẩng đầu,
- × 3 tháng: giảm phản xạ Moro, quay đầu lắng nghe
- × 4 tháng: lật, cười ra tiếng
- × 6 tháng: trườn, cầm vật bằng tay, chuyển tay, biết người lạ - quen
- × 9 tháng: tự ngồi vững, cầm vật bằng 2 ngón tay
- × 12 tháng: tự đứng một mình, nói được vài âm

2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.3. Thời kỳ nhũ nhi

2.3.2. Thời kỳ nhũ nhi–bệnh lý

- + 2-3 tháng đầu: giống thời kỳ sơ sinh
- + Miễn dịch: thụ động – chủ động
 - × Bệnh siêu vi, nhiễm trùng
 - × Viêm phế quản, viêm tai giữa, viêm mũi họng
- + Các cơ quan: chức năng chưa hoàn thiện
 - × Hệ tiêu hóa
 - × Hệ thần kinh
 - × Hệ tiết niệu
 - × Hệ hô hấp

2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.3. Thời kỳ nhũ nhi

2.3.3. Thời kỳ nhũ nhi– phòng ngừa

- + Giáo dục khuyến khích và hướng dẫn bà mẹ cho con bú sữa mẹ ngay sau khi sinh.
- + Hướng dẫn chế độ ăn dặm đúng cách, đủ chất phối hợp với cho bú sữa mẹ.
- + Theo dõi trẻ định kỳ, chích ngừa đầy đủ tại cơ sở y tế.

2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.4. Thời kỳ trẻ nhỏ

- + Tuổi tiền học đường: 2 - 6t
- + Tuổi học đường: 6- 12t



2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.4. Thời kỳ trẻ nhỏ

2.4.1. Thời kỳ trẻ nhỏ – sinh lý

- × Hoàn thiện chức năng cơ quan
- × Hoàn thiện kỹ năng
 - ✦ Chơi, giỡn
 - ✦ Đi đứng, chạy nhảy
 - ✦ Tò mò, khám phá
 - ✦ Tiêu tiêu, vệ sinh
- × Nhận thức phong phú
- × Giao tiếp ngoài gia đình

2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.4. Thời kỳ trẻ nhỏ

2.4.2. Thời kỳ trẻ nhỏ – bệnh lý

- × Trẻ dễ mắc các bệnh mũi họng, viêm amidan, sốt do siêu vi, viêm hô hấp trên cấp
- × Tai nạn sinh hoạt, ngộ độc
- × Các bệnh học đường hay xuất hiện như vẹo cột sống, tật khúc xạ...

2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.4. Thời kỳ trẻ nhỏ

2.4.3. Thời kỳ trẻ nhỏ– phòng ngừa

- + Cần tiếp tục chăm sóc về dinh dưỡng, vệ sinh cơ thể.
- + Hướng dẫn ba mẹ về nguy cơ tai nạn ở trẻ trong độ tuổi hiếu động.
- + Khám răng định kỳ cho các cháu theo chương trình nha học đường.
- + Tiêm chủng đầy đủ.
- + Đưa vào chương trình giáo dục sức khoẻ: bệnh vẹo cột sống, các bệnh lây...

2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.5. Thời kỳ dậy thì - thiếu niên

- ✘ Trẻ trai: 13 – 16 tuổi; trẻ gái: 11 – 13 tuổi



2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.5. Thời kỳ dậy thì - thiếu niên

2.5.1. Thời kỳ dậy thì - thiếu niên – sinh lý

- ✘ Đây là giai đoạn quan trọng về mặt tăng trưởng sinh học đặc trưng bởi sự phát triển thể chất rất nhanh và phát triển bộ phận sinh dục.
- ✘ Đối với đa số trẻ, thời kỳ thiếu niên là thời kỳ dậy thì.
- ✘ Đa số trẻ gái và một số trẻ trai dậy thì lúc 10 tuổi, sớm hơn so với quan niệm trước đây của xã hội về thời kỳ dậy thì.
- ✘ Hoạt động nội tiết, sinh dục chiếm ưu thế. Các cơ quan sinh dục bắt đầu hoạt động

2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.5. Thời kỳ dậy thì - thiếu niên

2.5.2. Thời kỳ dậy thì - thiếu niên – bệnh lý

+ Là lứa tuổi có nguy cơ cao đối với một số vấn đề nhi xã hội như:

- . thai hoang,
- . tự tử,
- . nghiện hút,
- . bệnh lây qua đường tình dục
- . tai nạn.

2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.5. Thời kỳ dậy thì-dậy thì

2.5.3. Thời kỳ dậy thì – tâm lý

- + Tâm trạng lo âu, sợ hãi về các biến đổi về hình dáng, cơ quan sinh dục
- + Để đối phó, trẻ có thể nhịn ăn, giảm bớt giờ ngủ (sợ mập), băng chặt 2 vú ở nữ, cạo râu ở nam.
- + Có nhu cầu được khám sức khỏe (đau bụng khi có kinh hoặc xuất tinh về đêm)

2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.5. Thời kỳ dậy thì -thiếu niên

2.5.4. Thời kỳ dậy thì-thiếu niên – phòng ngừa

- ✘ Cần tăng cường giáo dục và tuyên truyền cho các bậc cha mẹ về đặc điểm tâm sinh lý của lứa tuổi này.
- ✘ Tạo không khí tin tưởng và an tâm trong gia đình, cha mẹ thực sự là người bạn già cho con cái để hướng dẫn và giải quyết thất bại, nghịch cảnh cho các em.
- ✘ Giáo dục giới tính, các biện pháp tránh thai.